

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 21-5- 2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Thịnh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1 Ông **Phạm Công Gia**

2. Ông **Nguyễn Trọng Lâm**

Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Xuân Hồng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa:
Ông **Phạm Hữu Huỳnh** – Kiểm sát viên.

Ngày 21/5/2021, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2021/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 14/4/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số:32/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06/5/2012 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp 4, xã NCT, huyện TP, tỉnh ĐN.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp 4, xã NCT, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Tại phiên tòa vắng mặt bà T (bà T có đơn xin vắng mặt), ông T1 triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/01/2021, lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn bà Trương Thị T thể hiện:

Bà và ông Nguyễn Văn T1 tự tìm hiểu yêu thương rồi tiến đến hôn nhân vào năm 2010, được Ủy ban nhân dân xã NCT, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/10/2010. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bắt

đồng quan điểm, nhiều lúc ông T1 còn đA đập bà. Bà đã cố gắng chịu đựng để hàn gắn nhưng mâu thuẫn vợ chồng không thay đổi, hiện tại bà và ông T1 đã sống ly thân nhau từ năm 2020 đến nay, T1 cảm của bà đối với ông T1 không còn nên bà yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông T1 có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thị Ngọc A , sinh ngày 27/6/2011 và Nguyễn T2, sinh ngày 11/01/2015. Khi ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Ngọc A và giao cháu Nguyễn T2 cho ông T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông T1 tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông T1 không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại biên bản tự khai ngày 25/02/2021 ý kiến yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Văn T1:

Ông thừa nhận lời trình bày của bà T về quá trình xác lập quan hệ hôn nhân. Ông và bà T kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn và được UBND xã NCT cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do điều kiện kinh tế khó khăn nên từ đó xảy ra mâu thuẫn bất hòa, ông và bà T đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Ông không đồng ý ly hôn vì không muốn con sống thiếu cha hay thiếu mẹ.

Về con chung: Ông và bà T có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 27/6/2011 và Nguyễn T2, sinh ngày 11/01/2015. Khi ly hôn ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà T đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân của bà T (bản sao), ông T1 (Bản photo); Giấy khai sinh (Bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (Bản sao).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn, bị đơn; Biên bản xác minh về sự có mặt của đương sự tại địa phương, T1 trạng hôn nhân, điều kiện nuôi con của các đương sự; Đơn thể hiện nguyện vọng của con. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải chị T, anh T1 không có ý kiến và bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho bà T được ly hôn ông T1.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Bà T và ông T1 có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 27/6/2011 và Nguyễn T2, sinh ngày 11/01/2015. Đề nghị giao Nguyễn Thị Ngọc A cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và giao và Nguyễn T2 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Bà T, ông T1 không yêu cầu giải quyết vì vậy không xem xét.

Nợ chung: Bà T, ông T1 trình bày không có không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

+ Về án phí: Bà T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

- Điều luật áp dụng: Điều 18, 85, 86, 88, 89, 91, 92, 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, Điều 203, 205 và khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về thu nộp án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, bà T vắng mặt do bà có đơn xin vắng mặt, ông T1 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Ông T1 có địa chỉ tại Ấp 4, xã NCT, huyện TP, tỉnh ĐN. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Vì vậy xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 11/01/2021, bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T1. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà T là nguyên đơn, ông T1 là bị đơn trong vụ án.

Nguyên đơn bà Trương Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227;

khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà T và ông T1 được xác lập vào năm 2010. Được Ủy ban nhân dân xã NCT, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/10/2010. Bà T có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Xét lời khai của bà T, ông T1 và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng ông bà sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, kinh tế khó khăn nhưng vợ chồng không đồng lòng, đồng sức chăm lo cho gia đình. Lời khai của nguyên đơn về quá trình chung sống, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của vợ chồng một phần được bị đơn thừa nhận, phù hợp với biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng. Ông T1 không đồng ý ly hôn vì ông cho rằng không muốn con cái thiếu cha hay thiếu mẹ nhưng trong thời gian sống ly thân nhau ông T1, bà T không còn quan tâm đến nhau không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng Tòa án đã tiến hành hòa giải để hàn gắn T1 cảm nhưng bà T vẫn yêu cầu được ly hôn.

Nhận thấy hôn nhân giữa ông T1, bà T không còn hạnh phúc, T1 cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Để ông T1, bà T có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, cho bà được ly hôn với ông T1.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung là Nguyễn Thị Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 27/06/2011 và Nguyễn T2, sinh ngày 11/01/2015. Hiện tại, bà T đang nuôi dưỡng cháu Ngọc A và ông T1 đang nuôi dưỡng cháu Nguyễn T2.

[2.3] Về quyền nuôi con: Khi ly hôn bà T và ông T1 đều có quyền yêu cầu nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, khi quyết định giao con chung cho ai là người trực tiếp nuôi dưỡng cần phải xem xét điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng của mỗi bên nhằm đảm bảo quyền và lợi ích tốt nhất cho các cháu.

Xét điều kiện của các bên: Bà T hiện đang ở nhà bố mẹ đẻ tại Ấp 4, xã NCT, huyện TP, tỉnh ĐN với mức thu nhập bình quân 5.500.000đ/1 tháng; ông T1 đang ở địa chỉ Ấp 4, xã NCT, huyện TP, tỉnh ĐN và đang làm rẫy tại địa phương thể hiện các bên đều có điều kiện nuôi dưỡng con chung. Hiện tại, bà T đang nuôi dưỡng cháu Ngọc A, ông T1 đang nuôi dưỡng cháu T2, các cháu đang quen với môi trường sống vì vậy không nên xáo trộn môi trường sống của các cháu. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu nuôi dưỡng con chung của bà T. Giao cháu Ngọc A cho bà T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và giao cháu T2 cho ông T1 tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp, đúng với nguyện vọng của cháu Ngọc A.

Về mức cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T và ông T1 mỗi người nuôi một con chung nên tạm thời các bên không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về tài sản chung: Bà T, ông T1 trình bày vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét

[2.5] Về nợ chung: Bà T, ông T1 khai không có, nên không xem xét

[3] Về án phí: Bà T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó bà T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147, và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[5] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, Điều 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 91, 92, 93, 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị T được ly hôn ông Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Bà T và ông T1 có 02 con chung là Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 27/06/2011 và Nguyễn T2, sinh ngày 11/01/2015.

Giao con chung là Nguyễn Thị Ngọc A cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Giao con chung là Nguyễn T2 cho ông T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà T và ông T1 có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con

3. Về tài sản chung: Không xét.

4. Về nợ chung: Không xét.

5. Về án phí: Bà T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003944 ngày 15/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Bà T, ông T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã NCT, huyện Tân Phú (để ghi vào sổ hộ tịch theo số 52, ngày 11/10/2010);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Thịnh

